

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW
MEDIPHARCO -TENAMYD**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

*Đã được kiểm toán bởi
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long-T.D.K
– Chi nhánh miền Nam*

**Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
Mã số thuế: 3 3 0 0 1 0 1 4 0 6**

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| 1. MỤC LỤC | 01 |
| 2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| 3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| 4. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 | 05 – 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | 10 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 | 11 – 25 |

Ghi chú: Báo cáo này bao gồm 25 trang (không kể bìa, theo phần mục lục nêu trên), được đánh số từ trang 1 đến trang 25.

Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long-T.D.K
Chi nhánh miền Nam

P. Giám đốc

Nguyễn Khanh Tuyền

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd và Công ty con hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị,
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát đang tại chức vào ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên Ban quản trị Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------------|--|
| Bà Phan Thị Minh Tâm | : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Dung | : Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Ngọc | : Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tôn Thất Tâm | : Thành viên HĐQT kiêm phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tường Nhật | : Thành viên HĐQT |
| Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong | : Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yên | : Thành viên ban kiểm soát |
| Ông Lã Thành Lê | : Thành viên ban kiểm soát |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phan Thị Minh Tâm.

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

| | |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu | 725.279.121.081 đồng |
| - Lợi nhuận trước thuế theo kế toán | 13.444.946.898 đồng |

5. Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K – Chi nhánh miền Nam đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Phan Thị Minh Tâm

158-G
NHÂN
NNA
TY T
VÀ Đ
LONG-T
T.P.HỒ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 0312115/TLTDK-TC

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập ngày 20/01/2016, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Lê Quý Hải

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0457 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

P. Giám đốc



Nguyễn Khánh Tuyên

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0228 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

| | | | |
|---------------------------|--|--------------------|--------------------|
| Trụ sở chính | : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. | Tel: 04.4450 0668 | Fax: 04.4450 0669 |
| Chi nhánh Miền Nam | : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | Tel: 08.3589 7462 | Fax: 08.35897464 |
| Chi nhánh Đồng Nai | : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai | Tel: 061.3918 769 | Fax: 061.3918 767 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | : Số 42 Trần Tông, Phường Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng | Tel: 0511.365 1818 | Fax: 0511 365 1868 |
| Chi nhánh Hà Nội | : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội | Tel: 04.3540.9439 | Fax: 04.3540 9439 |
| Chi nhánh Lạng Sơn | : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn | Tel: 025.3718 545 | Fax: 025.3716 264 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 410.757.709.650 | 334.004.749.377 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (1) | 13.271.328.164 | 28.560.977.883 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.271.328.164 | 28.560.977.883 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 149.074.503.155 | 139.439.828.937 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (2) | 147.489.632.715 | 138.124.457.628 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | (3) | 871.720.000 | 1.116.073.120 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (4) | 713.150.440 | 199.298.189 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 242.061.202.162 | 161.336.129.153 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (5) | 242.061.202.162 | 161.336.129.153 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.350.676.169 | 4.667.813.404 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 42.986.864 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | (6) | 6.344.301.692 | 4.596.595.516 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (6) | 6.374.477 | 28.231.024 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.353.620.084 | 48.146.731.729 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 33.980.641.435 | 38.721.761.311 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (7) | 32.105.641.435 | 35.296.761.311 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 87.127.764.749 | 86.220.074.294 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (55.022.123.314) | (50.923.312.983) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | (8) | 1.875.000.000 | 3.425.000.000 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 8.017.186.800 | 8.017.186.800 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (6.142.186.800) | (4.592.186.800) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | (9) | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.372.978.649 | 3.424.970.418 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (10) | 84.249.297 | 297.075.280 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | (25) | 2.288.729.352 | 3.127.895.138 |
| 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 453.111.329.734 | 382.151.481.106 |

14779
 CHỈ
 MIỄN
 CÔNG
 M TOÁN
 HÃNG
 VÁP-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 386.576.703.084 | 319.155.260.381 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 372.418.789.904 | 303.957.347.201 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (11) | 101.201.689.619 | 36.169.318.543 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (12) | 2.367.678.308 | 760.117.956 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (13) | 642.052.060 | 1.149.055.759 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.596.755.995 | 5.798.982.242 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (14) | 459.256.894 | 634.567.880 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (15) | 274.603.362 | 539.281.368 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (16) | 260.922.774.297 | 257.758.183.372 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 1.953.979.369 | 1.147.840.081 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14.157.913.180 | 15.197.913.180 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (17) | 14.157.913.180 | 15.197.913.180 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 66.534.626.650 | 62.996.220.725 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (18) | 66.534.626.650 | 62.996.220.725 |
| 1. Vốn cổ phần đã phát hành | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>411b</i> | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác chủ sở hữu | 414 | | 9.940.074.487 | 8.255.248.951 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (92.000.000) | (92.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 717.320.855 | 1.500.352.044 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.918.165.318 | 2.413.766.916 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 909.271.013 | 520.309.252 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | | |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | 909.271.013 | 520.309.252 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 22.137.794.977 | 20.394.543.562 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 453.111.329.734 | 382.151.481.106 |

158-C
 HÃN
 N N A
 T Y T I
 VÀ Đ I
 ONG-T
 PHỔ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

01-C.T.
M
HH
H GIÁ
D.K
CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (19) | 725.279.121.081 | 661.682.108.356 |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 02 | | 4.215.660.117 | 7.252.183.779 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 721.063.460.964 | 654.429.924.577 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | (20) | 650.348.738.241 | 568.028.571.682 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 70.714.722.723 | 86.401.352.895 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (21) | 249.374.050 | 684.981.661 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | (22) | 19.541.806.505 | 25.222.127.358 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | 17.727.646.678 | 20.901.131.926 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 20.359.056.532 | 26.253.430.905 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.335.587.058 | 14.709.644.367 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | (23) | 181.359.840 | 2.236.303.217 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 72.000.000 | 2.601.780.198 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 109.359.840 | (365.476.981) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | (24) | 13.444.946.898 | 14.344.167.386 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.231.999.898 | 2.638.714.218 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 839.165.787 | 1.221.144.022 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 10.373.781.213 | 10.484.309.146 |
| 17.1 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 8.235.986.236 | 8.173.765.584 |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | (18) | 2.137.794.977 | 2.310.543.562 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (25) | 3.463 | 3.500 |

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Ngọc

Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------|--|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 13.444.946.898 | 14.344.167.386 |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 5.648.810.331 | 4.475.914.248 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 15.885.066 | (62.464.441) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (85.042.431) | (2.776.699.690) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | 19.400.132.704 | 24.843.585.569 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 38.424.732.568 | 40.824.503.072 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.376.408.913) | 72.392.713.225 |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (80.725.073.009) | (20.047.394.143) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 63.162.368.584 | (30.288.595.792) |
| | (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | | | |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 255.812.847 | (279.609.009) |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (18.940.875.810) | (24.232.193.384) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (2.744.048.887) | (5.389.664.199) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 2.934.894.898 |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (155.000.000) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (12.098.492.620) | 35.914.654.668 |
| II. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (907.690.455) | (2.128.048.090) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 85.042.431 | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (822.648.024) | (2.128.048.090) |
| III. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 644.860.022.646 | 551.560.059.984 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (642.735.431.721) | (569.004.077.036) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.493.100.000) | (4.834.557.075) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.368.509.075) | (22.278.574.127) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (15.289.649.719) | 11.508.032.451 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 28.560.977.883 | 16.990.480.991 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 62.464.441 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 13.271.328.164 | 28.560.977.883 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phan Thị Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ trụ sở</u> |
|-------------------------|--|
| Chi nhánh Hà Nội | 1C1A đường Giải Phóng, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh TP HCM | 33 Đường 16 Cư Xá Lữ Gia P.15, Quận 11, TP. HCM |
| Chi nhánh DP Nam TT Huế | Thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy, Tỉnh T.T.Huế |
| Chi nhánh DP Bắc TT Huế | 109 CMT8, huyện Hương Trà, Tỉnh T.T.Huế |
| Chi nhánh Dược phẩm Huế | 36 Ngô Quyền, TP. Huế, tỉnh T.T.Huế |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có Công ty con sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Địa chỉ trụ sở</u> | <u>HĐKD chính</u> |
|---|---------------------|-----------------------|---|
| Công ty CP liên doanh dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l | 100% | 08 Nguyễn Trường Tộ | Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thuốc chữa bệnh |

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị,
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") sau:

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay;
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

V. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty kiểm soát được các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh (Cổ đông thiểu số sở hữu 40% vốn chủ sở hữu tại Công ty con hợp nhất, Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu tại Công ty con).

VI. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

thức ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

VI.1 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2016 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay tại Thuyết minh số.

VI.2 Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

V.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ.

Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi khi có một sự kiện phát sinh sau khi lập dự phòng.

V.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)</u> |
|--------------------------|--|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Công cụ quản lý | 06 – 07 năm |

V.6. Tài sản cố định vô hình

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

V.7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

V.8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

V.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V.11. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến quá trình phát hành cổ phiếu được ghi nhận như khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

V.12. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá tài sản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

V.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác.

V.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt bằng tiền Việt Nam | 386.972.996 | 303.278.575 |
| Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam | 12.739.124.313 | 28.119.747.078 |
| Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ quy VND | 145.230.855 | 137.952.230 |
| | <u>13.271.328.164</u> | <u>28.560.977.883</u> |

02. Các khoản phải thu thương mại

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 74.521.947.371 | 52.534.846.786 |
| Phải thu từ các bên thứ ba | 72.967.685.344 | 85.589.610.842 |
| | <u>147.489.632.715</u> | <u>138.124.457.628</u> |

(i) bao gồm:

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Công ty CP Dược phẩm Calapharco | 9.088.848.280 | 14.761.804 |
| - Bệnh viện TW Huế | 6.976.139.459 | 4.140.956.394 |
| - Công ty CP Dược Vật Tư Y Tế Thanh Hóa | 2.883.683.478 | 3.865.312.220 |
| - Công ty CP Dược Phẩm Phú Thái Hòa | 2.581.242.858 | 2.636.050.853 |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Mỹ Hoa | 2.097.597.079 | 4.200.854.236 |
| - Phải thu từ các bên thứ ba khác | 49.340.174.190 | 70.731.675.335 |
| | <u>72.967.685.344</u> | <u>85.589.610.842</u> |

03. Trả trước cho người bán

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Trả trước cho bên thứ ba | 871.720.000 | 1.116.073.120 |
| | <u>871.720.000</u> | <u>1.116.073.120</u> |

(i) bao gồm:

| | | |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hưng Phát | | 8.307.200 |
| Công ty TNHH Hóa chất MKVN - HCM | | 16.000.000 |
| Công ty TNHH TM DV Ngọc Hiền HCM | | 51.150.000 |
| Công ty CP Cơ khí tự động hóa Sumec HCM | | 31.350.000 |
| MI PHARMA PRIVATE LIMITED | 672.480.000 | 1.009.265.920 |
| Viện Kiểm nghiệm thuốc TP HCM | 181.240.000 | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Novaco - Hà Nội | 18.000.000 | |
| | <u>871.720.000</u> | <u>1.116.073.120</u> |

9158-01
 NHÃN
 N NAI
 TY TN
 VÀ ĐIN
 LONG-TI
 T. PHỐ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

04. Phải thu khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 9.400.440 | 34.520.204 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 603.628.784 | 134.724.744 |
| BHXH nộp thừa | 22.894.106 | 3.143.241 |
| Phải thu khác | 2.876.250 | |
| Phải trả khác dư nợ | 74.350.860 | 26.910.000 |
| | 713.150.440 | 199.298.189 |

05. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên vật liệu | 32.698.935.269 | 18.591.129.481 |
| Công cụ, dụng cụ | 69.361.818 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | 635.813.363 |
| Thành phẩm | 503.662.080 | 896.389.300 |
| Giá mua hàng hóa | 204.638.932.410 | 139.967.070.625 |
| Chi phí thu mua hàng hóa | 1.655.315.285 | 1.183.571.478 |
| Hàng gửi đi bán | 2.494.995.300 | 62.154.906 |
| | 242.061.202.162 | 161.336.129.153 |

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 6.344.301.692 | 4.596.595.516 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa | 6.374.477 | 27.556.739 |
| Thuế GTGT đầu ra nộp thừa | | 674.285 |
| | 6.350.676.169 | 4.624.826.540 |

07. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 38.269.298.112 | 46.129.654.279 | 1.821.121.903 | - | 86.220.074.294 |
| Mua trong năm | 704.485.455 | 203.205.000 | | | 907.690.455 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 38.973.783.567 | 46.332.859.279 | 1.821.121.903 | - | 87.127.764.749 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 13.702.939.354 | 35.656.141.407 | 1.564.232.222 | | 50.923.312.983 |
| Khấu hao trong năm | 1.935.495.078 | 1.945.300.101 | 218.015.152 | | 4.098.810.331 |
| Tăng khác | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 15.638.434.432 | 37.601.441.508 | 1.782.247.374 | - | 55.022.123.314 |
| Giá trị còn lại | | | | | - |
| Tại ngày đầu năm | 24.566.358.758 | 10.473.512.872 | 256.889.681 | - | 35.296.761.311 |
| Tại ngày cuối năm | 23.335.349.135 | 8.731.417.771 | 38.874.529 | - | 32.105.641.435 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

08. Tài sản cố định vô hình

| | Giấy phép nhượng quyền | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | - |
| Số dư đầu năm | 7.500.000.000 | 517.186.800 | 8.017.186.800 |
| Mua trong năm | | | |
| Số dư cuối năm | 7.500.000.000 | 517.186.800 | 8.017.186.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | - |
| Số dư đầu năm | 4.125.000.000 | 467.186.800 | 4.592.186.800 |
| Khấu hao trong năm | 1.500.000.000 | 50.000.000 | 1.550.000.000 |
| Số dư cuối năm | 5.625.000.000 | 517.186.800 | 6.142.186.800 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.375.000.000 | 50.000.000 | 3.425.000.000 |
| Tại ngày cuối năm | 1.875.000.000 | - | 1.875.000.000 |

09. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Số cổ phiếu: 300.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ | 84.249.297 | 297.075.280 |
| | 84.249.297 | 297.075.280 |

11. Phải trả thương mại

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 84.838.210.678 | 6.068.503.747 |
| Bên thứ ba | 16.363.478.941 (i) | 30.100.814.796 |
| | 101.201.689.619 | 36.169.318.543 |

(i) bao gồm:

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP P/S | 2.157.887.600 | 1.280.165.108 |
| Cty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát | 1.713.325.137 | 1.525.790.990 |
| Công ty TNHH SX bao bì Dược phẩm Năm Sao | 1.051.361.023 | 1.285.404.120 |
| Công ty CP Dược Phẩm Phú Thái Hòa | 1.534.670.883 | 141.922.800 |
| Phải trả các bên thứ ba khác | 9.906.234.298 | 25.867.531.778 |
| | 16.363.478.941 | 30.100.814.796 |

12. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|----------------------|--------------------|
| Bên thứ ba | 2.367.678.308 | 760.117.956 |
| | 2.367.678.308 | 760.117.956 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 422.866.659 | 138.869.921 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 188.026.331 | 180.060.221 |
| Thuế tiêu thu đặc biệt | 31.159.070 | 34.079.890 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | 796.045.727 |
| | 642.052.060 | 1.149.055.759 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 459.256.894 | 634.567.880 |
| | 459.256.894 | 634.567.880 |

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | | 29.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội | | 6.058.166 |
| Phải trả cho các khách hàng khác | 274.603.362 (i) | 416.067.202 |
| Phải trả công nhân viên - Dư có phải thu khác | | 88.156.000 |
| | 274.603.362 | 539.281.368 |

(i) bao gồm:

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế | 96.339.550 | 96.339.550 |
| Pamako Phong Điền | 22.423.812 | 22.423.812 |
| Vốn ngân sách Nhà nước | 93.000.000 | 93.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm OPM | | 20.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2 | | 7.583.840 |
| Sở KHCN Thừa Thiên Huế - DA Mangiferin | 62.840.000 | 86.600.000 |
| AL-Tinez Pharmaceuticals Limited | | 85.620.000 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen | | 4.500.000 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen | 274.603.362 | 416.067.202 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 260.922.774.297 (i) | 257.758.183.372 |
| | 260.922.774.297 | 257.758.183.372 |

(i) bao gồm:

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng Vietinbank - CN Huế | 17.900.000.000 | |
| Vay ngân hàng VCB - CN Huế | 118.654.129.250 | 85.627.190.014 |
| Vay ngân hàng MB - Bắc Sài Gòn | 30.511.776.000 | 34.407.908.750 |
| Vay ngân hàng Eximbank - CN Huế | 18.422.685.987 | 39.976.076.280 |
| Vay ngân hàng MB - CN Huế | 27.691.776.000 | 42.959.742.068 |
| Vay từ nhân viên của công ty | 47.742.407.060 | 54.787.266.260 |
| | 260.922.774.297 | 257.758.183.372 |

Tài sản đảm bảo tiền vay của Công ty cho hợp đồng vay ngân hàng MB – Bắc Sài Gòn bao gồm giá trị BĐS tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP.HCM thuộc sở hữu của Bên vay, hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng còn hạn sử dụng tối thiểu 1 năm được lưu tại kho Medipharco - CN HCM và khoản phải thu từ các Bệnh viện công thuộc tuyến Trung ương/tuyến tỉnh trở lên và các công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN HCM.

Khoản tiền vay của Công ty cho hợp đồng vay ngân hàng Eximbank – CN Huế bao gồm số tiền ký quỹ theo thỏa thuận giữa Eximbank và Khách hàng tương ứng với từng loại nghĩa vụ được bảo lãnh, tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp hoặc các thành viên của công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế | 8.157.913.180 | 10.197.913.180 |
| Vay từ nhân viên của công ty | 6.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 14.157.913.180 | 15.197.913.180 |



Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyl
 08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T.Thừa Thiên Huế
 Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
 Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015
 Đã được kiểm toán bởi
 Công ty TNHH Kiểm toán và định giá
 Thăng Long-TDK – Chi nhánh miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Lãi/(Lỗ) tích lũy | Cộng |
|---|-----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 287.697.016 | 8.255.248.951 | 1.769.292.640 | 20.000.000.000 | 699.990.918 | 60.924.229.525 |
| Lợi nhuận sau thuế năm trước | | | | | | | | 10.484.309.146 | 10.484.309.146 |
| Trích lập các quỹ | | | | 2.146.009.265 | | 662.440.057 | | | 2.808.449.322 |
| Tăng khác | | | | 191.798.010 | | 98.631.429 | | | 290.429.439 |
| Loại trừ lợi nhuận nội bộ đầu kỳ và trong kỳ | | | | | | | | (12.269.456.332) | (12.269.456.332) |
| Loại trừ cổ tức chia trên lợi nhuận Cty con | | | | | | | | 4.616.000.000 | 4.616.000.000 |
| Tách lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ | | | | (184.473.492) | | (116.597.210) | 2.310.543.562 | (2.310.543.562) | (301.070.702) |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | (940.678.755) | | | (1.916.000.000) | | (2.856.678.755) |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | | | | | | | | (699.990.918) | (699.990.918) |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 1.500.352.044 | 8.255.248.951 | 2.413.766.916 | 20.394.543.562 | 520.309.252 | 62.996.220.725 |
| Số dư đầu năm nay | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 1.500.352.044 | 8.255.248.951 | 2.413.766.916 | 20.394.543.562 | 520.309.252 | 62.996.220.725 |
| Lợi nhuận sau thuế năm nay | | | | | | | | 10.373.781.213 | 10.373.781.213 |
| Trích lập các quỹ | | | | 1.904.085.855 | | 387.801.192 | | | 2.291.887.047 |
| Tăng khác | | | | 184.473.492 | 1.684.825.536 | 116.597.210 | | | 1.985.896.238 |
| Loại trừ lợi nhuận nội bộ đầu kỳ và trong kỳ | | | | | | | | (394.543.562) | (7.721.258.785) |
| Loại trừ cổ tức chia trên lợi nhuận Cty con | | | | | | | | | - |
| Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ | | | | | | | 2.137.794.977 | (2.137.794.977) | - |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | - |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay | | | | (1.684.825.536) | | | | (520.309.252) | (2.205.134.788) |
| Giảm khác | | | | (1.186.765.000) | | | | | (1.186.765.000) |
| Số dư cuối năm nay | 30.000.000.000 | 4.000.000 | (92.000.000) | 717.320.855 | 9.940.074.487 | 2.918.165.318 | 22.137.794.977 | 909.271.013 | 66.534.626.650 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp nhà nước | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |
| | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

Phần thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

17015
 17015
 KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
 THĂNG LONG-TDK
 CHI NHÁNH MIỀN NAM
 TP. HUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

18.2 Cổ phiếu

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4.600 | 4.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.600 | 4.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.995.400 | 2.995.400 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 | 10.000 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng hóa đã bán | 725.279.121.081 | 661.682.108.356 |
| Trừ đi: Hàng bán bị trả lại | (3.738.264.934) | (7.020.964.113) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | (477.395.183) | (231.219.666) |
| Doanh thu thuần | <u>721.063.460.964</u> | <u>654.429.924.577</u> |

20. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng hóa đã bán | 658.515.812.400 | 568.028.571.682 |
| | <u>658.515.812.400</u> | <u>568.028.571.682</u> |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 64.659.074 | 76.699.690 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 69.164.625 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 184.425.712 | 538.843.366 |
| Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu | 289.264 | 273.980 |
| | <u>249.374.050</u> | <u>684.981.661</u> |

22. Chi phí tài chính

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 19.400.132.704 | 24.843.585.569 |
| Lỗ tỷ giá đánh giá lại chưa thực hiện | 15.885.066 | 6.700.184 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 125.788.735 | 371.841.605 |
| | <u>19.541.806.505</u> | <u>25.222.127.358</u> |

23. Thu nhập khác

| | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Hoàn nhập quỹ lương năm trước | | 2.231.930.000 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 181.359.840 | 4.373.217 |
| | <u>181.359.840</u> | <u>2.236.303.217</u> |

B-00
 ANH
 N.A.N
 T.NI
 I.DINH
 G-T.D
 HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên những khoản mục như sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chênh lệch tạm thời về khấu hao | 67.494.150 | 67.494.150 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.221.235.202 | 3.060.400.988 |
| | 2.288.729.352 | 3.127.895.138 |

(b) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty | 1.268.164.380 | 1.426.058.007 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty con | 963.835.518 | 1.212.656.211 |
| | 2.231.999.898 | 2.638.714.218 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |
| Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời | 839.165.787 | 1.221.144.022 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.071.165.685 | 3.859.858.240 |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|------------------|------------------|
| Số bình quân CP phổ thông đã phát hành đầu năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số bình quân của cổ phiếu mua lại đầu năm | (4.600) | (4.600) |
| Số lượng CP phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm | 2.995.400 | 2.995.400 |
| LN thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.373.781.213 | 10.484.309.146 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.463 | 3.500 |

IX. Những thông tin khác

26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám Đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

27. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Trong năm tài chính 2015, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP Dược phẩm TENAMYD – Công ty có quan hệ đầu tư
- Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd – Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Nội dung nghiệp vụ</u> | <u>Giá trị</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|
| - Công ty CP Dược phẩm Tenamyd | Bán HH | 238.868.899.895 |
| | Mua HH | 577.562.408.469 |
| - Công ty CP Dược mỹ phẩm Tenamyd | Bán HH | 177.279.358.122 |
| | Mua HH | 147.125.209.889 |

(b) Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| - Công ty CP Dược phẩm Tenamyd | 21.981.237.394 | 2.186.100.528 |
| - Công ty CP Dược Mỹ Phẩm Tenamyd | 52.540.709.977 | 50.348.746.258 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| - Công ty CP Dược phẩm Tenamyd | 2.185.458.443 | 12.456.906.818 |
| Phải trả người bán | | |
| - Công ty CP Dược phẩm Tenamyd | 47.056.544.635 | 3.768.580.710 |
| - Công ty CP Dược Mỹ Phẩm Tenamyd | 37.781.666.043 | 2.299.923.037 |

28. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Công ty</u> | <u>CN Hồ Chí Minh</u> | <u>CN Hà Nội</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------|------------------|
| a.Doanh thu | 116.069.569.240 | 483.761.021.693 | 125.448.530.148 | 725.279.121.081 |
| b.Giá vốn | 70.413.561.463 | 467.405.515.856 | 120.696.735.081 | 658.515.812.400 |
| c.Hàng tồn kho | 148.431.262.632 | 65.088.865.296 | 28.541.074.234 | 242.061.202.162 |
| d.Phải thu BH | 23.704.730.520 | 73.930.268.058 | 49.854.634.137 | 147.489.632.715 |
| e.Phải trả NCC | 63.597.171.817 | 36.406.206.248 | 1.198.311.554 | 101.201.689.619 |

29. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tỷ giá Đô La Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| | Ngoại tệ (USD) | Ngoại tệ (USD) | Quy đổi (VND) | Quy đổi (VND) |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.443,25 | 6.415,02 | 145.230.855 | 137.952.230 |
| Phải thu khách hàng | 76.759 | | 1.722.469.716 | |
| Trả trước cho người bán | 29.888 | 47.456,00 | 672.480.000 | 1.015.795.680 |
| Ký quỹ, ký cược | 3,03 | 3,03 | 68.296 | 64.857 |
| Tổng cộng | 113.093 | 53.871 | 2.540.248.867 | 1.153.812.767 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 12.001,00 | 71.427,30 | 270.502.540 | 1.528.921.357 |
| Người mua trả tiền trước | 65.651,69 | 4.859,69 | 1.470.849.424 | 104.021.664 |
| Tổng cộng | 77.653 | 76.287 | 1.741.351.964 | 1.632.943.021 |
| Tài sản tài chính thuần | 35.440 | (22.416) | 798.896.903 | (479.130.254) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(b) Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Các loại công cụ tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.271.328.164 | 28.560.977.883 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.157.432.295 | 138.296.845.817 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | - | - |
| Cộng | 167.428.760.459 | 172.857.823.700 |
| Công nợ tài chính | Giá trị ghi sổ | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản vay | 275.080.687.477 | 272.956.096.552 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 101.430.942.121 | 36.681.689.911 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Cộng | 376.511.629.598 | 309.637.786.463 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 638.792.855.608 | 559.452.048.224 |
| Chi phí nhân công | 24.055.443.288 | 25.165.633.048 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.648.810.331 | 6.148.309.848 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.257.124.494 | 33.721.203.760 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.864.280.345 | 15.598.562.311 |
| | 707.618.514.066 | 640.085.757.191 |

31. Phân loại lại dữ liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính riêng. Chi tiết như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại) |
|--------------------------------------|--|---------------|---|
| <i>Đơn vị tính: VNĐ</i> | | | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.143.241 | 196.154.948 | 199.298.189 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 169.244.948 | (169.244.948) | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 506.313.202 | 26.910.000 | 533.223.202 |

32. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2015 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm